TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2021/DS-PT
Ngày: 16-6-2021
V/v *Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Mạnh Hùng

Ông Nguyễn Văn Thanh

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Phương Chi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2021/TLPT-DS ngày 11 tháng 5 năm 2021 về việc *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"*.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 31/2021/DS-ST ngày 05/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 129/2021/QĐ-PT ngày 24/5/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Vợ chồng ông Nguyễn Đình H, sinh năm 1980

Bà Giang Thị Minh Th, sinh năm 1980;

Địa chỉ: thôn BL, xã HT, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H, bà Th: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1962; Địa chỉ: xã ML, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng *(theo giấy ủy quyền ngày 30/12/2020)*.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị Mỹ H1, sinh năm 1985

Địa chỉ: thôn PT, xã HT, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1: Ông Nguyễn H2 (chồng bà H1), sinh năm 1975; Địa chỉ: thôn PT, xã HT, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng *(theo giấy ủy quyền ngày 29/12/2020).*

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Thị Mỹ H1.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn vợ chồng ông Nguyễn Đình H, bà Giang Thị Minh Th thì*:

Vợ chồng ông, bà có mối quan hệ quen biết với bà H1, do thân quen nên đã nhiều lần cho bà H1 vay tiền, cụ thể các lần như sau:

- Ngày 11/02/2020 (âm lịch) tức 4/3/2020 ông, bà có cho bà H1 vay số tiền 500.000.000đ, hai bên thỏa thuận lãi suất bằng miệng mức lãi suất theo ngân hàng và hẹn bằng miệng vay trong vòng từ 10 đến 15 ngày sẽ trả lại. Trong giấy vay tiền ghi bên vay là vợ chồng Nguyễn H2, Lê Thị Mỹ H1 nhưng trên thực tế chỉ có một mình bà H1 đến gặp bà Th để vay tiền, bà Th giao cho bà H1 bằng tiền mặt tại nhà bà số tiền 500.000.000đ. Tuy nhiên, cho đến nay bà H1 vẫn không trả cả tiền nợ gốc và lãi cho ông bà. Ông, bà yêu cầu bà H1 trả cho ông, bà số tiền nợ gốc 500.000.000đ, ông bà không yêu cầu tính lãi suất.

- Ngày 05/5/2020 ông, bà có cho bà H1 vay số tiền 1.000.000.000đ, hai bên thỏa thuận lãi suất bằng miệng mức lãi suất theo ngân hàng và hẹn bằng miệng vay trong vòng từ 10 đến 15 ngày sẽ trả lại cho ông, bà. Trong giấy vay tiền ghi bên vay là vợ chồng Nguyễn H2, Lê Thị Mỹ H1 nhưng trên thực tế bà Th giao tiền cho một mình bà H1 bằng tiền mặt tại nhà bà H1 số tiền 1.000.000.000đ. Tuy nhiên, cho đến nay bà H1 vẫn không trả cả tiền nợ gốc và lãi cho ông, bà. Ông, bà yêu cầu bà H1 trả cho ông, bà số tiền nợ gốc 1.000.000.000đ, ông bà không yêu cầu tính lãi suất.

- Ngày 12/5/2020 ông, bà có cho bà H1 vay số tiền 100.000.000đ, hai bên thỏa thuận lãi suất bằng miệng mức lãi suất theo ngân hàng và hẹn bằng miệng vay trong vòng 15 ngày sẽ trả lại. Trong giấy vay tiền ghi bên vay là vợ chồng Nguyễn H2, Lê Thị Mỹ H1 nhưng trên thực tế bà Th giao tiền cho một mình bà H1 bằng tiền mặt tại nhà bà H1 số tiền 100.000.000đ. Tuy nhiên, cho đến nay bà H1 vẫn không trả cả tiền nợ gốc và lãi cho ông, bà. Vợ chồng ông bà yêu cầu bà

H1 trả cho ông, bà số tiền nợ gốc 100.000.000đ, ông bà không yêu cầu tính lãi suất.

- Ngày 03/7/2020 ông, bà có cho bà H1 vay số tiền 450.000.000đ, hai bên thỏa thuận lãi suất bằng miệng mức lãi suất theo ngân hàng và hẹn bằng miệng vay trong vòng 20 ngày sẽ trả lại. Trong giấy vay tiền ghi bên vay là vợ chồng Nguyễn H2, Lê Thị Mỹ H1 nhưng trên thực tế chỉ có một mình bà H1 đến gặp bà Th để vay tiền, bà Th giao cho bà H1 bằng tiền mặt tại nhà bà Th số tiền 450.000.000đ. Tuy nhiên, cho đến nay bà H1 vẫn không trả cả tiền nợ gốc và lãi cho ông, bà. Vợ chồng ông, bà yêu cầu bà H1 trả cho ông bà số tiền nợ gốc 450.000.000đ, ông bà không yêu cầu tính lãi suất.

Tất cả các giấy vay tiền đều do bà H1 viết và ký tên người vay.

Tổng cộng vợ chồng ông, bà yêu cầu bà H1 có nghĩa vụ trả cho ông bà số tiền nợ gốc 2.050.000.000đ. Ngoài ra ông, bà không có yêu cầu gì khác.

** Theo bị đơn bà Lê Thị Mỹ H1 trình bày:* Bà và bà Giang Thị Minh Th có quen biết với nhau qua công việc làm ăn.

Vào tháng 02/2019, do không rành thủ tục nên vợ chồng bà Th có nhờ chồng bà là ông Nguyễn H2 đi liên hệ dùm để ông bà được vay số tiền 1.000.000.000đ. Mục đích là bà Th cho người khác vay lại để hưởng chênh lệch. Chồng bà đã đồng ý dẫn vợ chồng bà Th đến Agribank LK để làm thủ tục và vay được số tiền như ông bà mong muốn.

Do biết bà có nhiều thông tin về người có nhu cầu vay tiền nên sau khi vay được số tiền 1.000.000.000đ, bà Th cho bà vay trực tiếp là 500.000.000đ với lãi suất bằng ngân hàng để bà muốn làm gì tùy ý. Còn lại 500.000.000đ bà Th nhờ bà kiếm khách hàng dùm bà để bà cho họ vay và hưởng trọn lãi, xem như đây là việc chị em giúp qua giúp lại. Vì vậy, bà đã giới thiệu bà Nguyễn Thị Thanh Y đến gặp bà Th để nhận vay số tiền 500.000.000đ với lãi suất 4,5%/tháng. Kể từ đó, hàng tháng bà Y đóng lãi đều đặn cho bà Th là 22.500.000đ/tháng. Cả 02 giao dịch này: giữa bà và bà Th; bà Y và bà Th đều không có giấy tờ do bà Th tin tưởng bà. Phần bà vay 500.000.000đ bà cũng đã trả lãi hàng tháng cho bà Th đầy đủ.

Đến tháng 5/2020 thì bà Y đã trả bớt tiền gốc để bà đưa cho bà Th là 385.000.000đ nhưng bà chưa đưa. Còn 115.000.000đ thì đến ngày 10/11/2020 chồng bà Y đã đem đến trả cho bà Th nên xem như số nợ này hai bên đã tất toán xong.

Sang năm 2020 bà có vay thêm của bà Th số tiền 1.050.000.000đ với lãi suất là 3.000đ/triệu/ngày để trả lãi cho những chỗ khác mà bà đã vay. Khoản lãi này bà cũng đã trả cho bà Th đầy đủ.

Đến ngày 05/5/2020, có lẽ do sợ mất số tiền đã đưa cho bà và bà Y nên vợ chồng bà Th mới đến nhà bà và đưa ra lý do là mẹ bà cứ phàn nàn về việc vợ chồng bà đem tiền đi đâu mất và đề nghị bà viết giấy vay toàn bộ số tiền 1.000.000.000đ, để bà Th có cái giải trình với mẹ bà. Vì tin tưởng chỗ chị em làm ăn lâu ngày nên bà đã viết giấy vay tiền theo ý của bà Th, trong đó bao gồm cả số tiền 500.000.000đ do bà Y vay.

Tính đến nay bà đã trả lãi cho bà Th là 733.000.000đ trên số tiền nợ gốc 1.050.000.000đ. Còn tiền nợ gốc thì chồng bà đã trả cho bà Th được 135.000.000đ.

Nay vợ chồng ông H, bà Th khởi kiện yêu cầu bà trả số tiền 2.050.000.000đ, bà không đồng ý. Bởi vì, trong đó có cả số tiền 500.000.000đ bà Y vay và đã trả 115.000.000đ nên chỉ còn nợ lại 385.000.000đ. Chứng cứ là hàng tháng bà Y vẫn đóng lãi cho bà Th và đã trả hết tiền gốc. Nếu bà vay thì sao bà Y lại trả nợ gốc + lãi cho bà Th. Đồng thời ông H2 chồng bà đã trả cho bà Th 135.000.000đ. Vì vậy, bà đề nghị bà Th trừ hai khoản này ra.

Tiền lãi bà Th đã nhận 733.000.000đ là vượt quá quy định của Nhà nước nên bà yêu cầu tính lại cho phù hợp. Nếu thừa thì trừ vào tiền gốc còn bao nhiêu bà sẽ trả.

Vụ án không hòa giải được do nguyên đơn có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải.

Tại bản án số 31/2021/DS-ST ngày 05/4/2021, Toà án nhân dân huyện Đức Trọng đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Nguyễn Đình H, bà Giang Thị Minh Th. Buộc bà Lê Thị Mỹ H1 có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Nguyễn Đình H, bà Giang Thị Minh Th số tiền 2.050.000.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 15/4/2021 bị đơn bà Lê Thị Mỹ H1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Bà cho rằng số tiền gốc và lãi bà đã trả trên thực tế vượt quá số tiền nguyên đơn khởi kiện.

Tại phiên tòa hôm nay,

Bà H1 trình bày: Đối với số tiền 2.050.000.000đ đã vay của bà Th bà chưa trả tiền lãi cho bà Th. Bà Y đã trả cho bà Th 135.000.000đ, ông H2 *(chồng bà)* trả cho bà Th 115.000.000đ nên bà chỉ đồng ý trả cho bà Th 1.800.000.000đ. Ông H, bà Th không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà H1, đề nghị giải quyết như án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên toà hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, nêu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H1, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Do có mối quan hệ quen biết nên năm 2020 vợ chồng ông Nguyễn Đình H, bà Giang Thị Minh Th nhiều lần cho bà Lê Thị Mỹ H1 vay tiền. Do bà H1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ, ông H, bà Th khởi kiện yêu cầu bà H1 trả nợ, bà H1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H, bà Th nên các bên phát sinh tranh chấp. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"* là đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bà H1 thì thấy rằng: Theo hồ sơ thể hiện, từ tháng 3 đến tháng 7 năm 2020 vợ chồng ông H, bà Th có cho bà H1 vay tiền nhiều lần với tổng số tiền là 2.050.000.000đ. Chứng cứ bà Th xuất trình là bản chính 04 "Giấy vay tiền". Tại phiên tòa hôm nay, bà H1 trình bày đã trả cho bà Th được 250.000.000đ tiền gốc *(bà Y trả 135.000.000đ, chồng bà là ông H2 trả 115.000.000đ)* nên chỉ đồng ý trả cho ông H, bà Th số tiền 1.800.000.000đ. Phía bà Th thì cho rằng có cho bà H1 vay số tiền 2.250.000.000đ, bà H1 đã trả được số tiền 200.000.000đ (*trong đó bà Y trả 115.000.000đ, ông H2 trả 85.000.000đ)* nên yêu cầu bà H1 trả số tiền 2.050.000.000đ, không yêu cầu tính lãi. Tuy nhiên, cả bà Th và bà H1 đều trình bày do tin tưởng nhau nên không ghi giấy tờ gì. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận lời trình bày của bà Th và bà H1.

Theo hồ sơ thể hiện việc bà H1 vay số tiền 2.050.000.000đ của bà Th vào năm 2020 theo 04 *"Giấy vay tiền"* (BL 34-37) là có xảy ra trên thực tế. Các giấy vay tiền đều có chữ ký xác nhận của bà H1, tổng số tiền bà H1 nợ bà Th theo các giấy vay tiền

là 2.050.000.000đ. Tại giấy vay không thể hiện lãi suất nhưng các bên thừa nhận có thỏa thuận lãi suất bằng miệng. Tại phiên tòa hôm nay bà H1 thừa nhận chưa trả lãi cho bà Th. Do đó, cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Th, ông H. Buộc bà H1 phải trả cho bà Th, ông H số tiền 2.050.000.000đ là có căn cứ. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà H1, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, án phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Mỹ H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Nguyễn Đình H, bà Giang Thị Minh Th. Buộc bà Lê Thị Mỹ H1 có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Nguyễn Đình H, bà Giang Thị Minh Th số tiền 2.050.000.000đ *(Hai tỷ, không trăm năm mươi triệu đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Về án phí: Buộc bà Lê Thị Mỹ H1 phải chịu 73.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0001312 ngày 29/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Trọng. Bà H1 còn phải nộp số tiền 73.000.000đ án phí.

Hoàn trả cho vợ chồng ông Nguyễn Đình H, bà Giang Thị Minh Th số tiền 36.500.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0000906 ngày 21/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Trọng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDTC (01)
- VKSND tỉnh LĐ (01);
- TAND H. Đức Trọng (02);
- Phòng KTNV&THA (01);
- Các đương sự (03);
- Lưu AV – HS (03).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Vũ Thị Nguyệt